TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2019/DS-PT
Ngày: 22-3-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2018/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2019/QĐPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Hữu N, sinh năm 1981, cư trú tại: Số nhà 2/3, đường Đ, Khu phố 2, thị trấn B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn N1, sinh năm 1961;

2. Bà Hồ Thị Kim L, sinh năm 1964;

Cùng cư trú tại: Số nhà 16, Tỉnh lộ X, Khu phố 1, thị trấn B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ1, sinh năm 1973, cư trú tại: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/10/2018).

- *Người kháng cáo*: Ông Trần Văn N1, bà Hồ Thị Kim L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/02/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/9/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Hữu N trình bày:

Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ Phạm Thị T1 đưa vào tập đoàn sản xuất. Năm 1989, khi tập đoàn sản xuất giải thể thì cấp lại đất cho hộ cụ T1, thời điểm này anh N và bà Nguyễn Thị H có hộ khẩu chung với cụ T1 nên được tập đoàn cấp đất, mỗi nhân khẩu nhận 1.140m^2 (gồm cụ T1, bà H và anh), cụ T1 đại diện đứng ra nhận đất vì cha anh ông Trần Văn N1 là giáo viên nên không được cấp đất. Năm 1987, bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn N1 ly hôn nhưng do vẫn còn chung hộ khẩu với cha anh tại xã P2, huyện B nên được cấp đất. Tuy nhiên, anh và mẹ anh không có sử dụng đất mà để cho cụ T1 cho người khác thuê hưởng hoa lợi tức thời cúng ông bà. Đến khi cụ T1 chết thì vẫn để cho ông N1 sử dụng thời cúng ông bà. Năm 1999, mẹ anh chết, không có để lại di chúc và hiện nay anh là hàng thừa kế thứ nhất duy nhất của bà H. Năm 2003, cụ T1 chết, năm 2004 ông N1 tự làm thủ tục đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng một phần cho ông Diếp Văn H, Trần Hoàng S.

Nay anh yêu cầu ông N1, bà L phải trả lại cho anh phần đất định suất của anh và mẹ anh được cấp là 2.280m^2 nhưng do các phần đất này ông N1 đã bán cho người khác nên chỉ còn diện tích 1.518,4m^2 nên anh yêu cầu ông N1, bà L phải trả cho anh diện tích 1.518,4m^2 (phần 1 của họa đồ) thuộc một phần thửa 327, tờ bản đồ số 06, còn thiếu 761.6m^2 thì anh yêu cầu ông N1, bà L trả giá trị theo Hội đồng định giá đã định. Nếu yêu cầu anh được Tòa án chấp nhận thì anh không yêu cầu ông N1, bà L mở lối đi mà anh tự tạo điều kiện để đi.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn N1, bà Hồ Thị Kim L là ông Nguyễn Tấn Đ1 trình bày:

Ông đồng ý với lời trình bày của anh Trần Hữu N về nguồn gốc đất là của bà Phạm Thị T1 đưa vào tập đoàn sản xuất. Nhưng khi tập đoàn cấp lại đất định suất thì chỉ có cụ T1, ông Trần Văn Đ2, Trần Văn P mà bà Nguyễn Thị H, anh Trần Hữu N có được cấp đất hay không thì ông N1 không biết.

Lúc cấp đất thì phần đất ao, đìa không có đưa vào tập đoàn sản xuất mà chỉ có đất ruộng mới cấp định suất. Thời điểm cấp đất định suất thì gia đình cụ T1 có ba nhân khẩu gồm cụ T1, ông Đ2, ông P, mỗi nhân khẩu được cấp diện tích 1140m^2, nguyên nhân do dư đất ruộng là gia đình ông N1 được cấp thêm phần liệt sĩ 500m^2 tại phần đất nhà đưa vào tập đoàn. Hiện tại, trên phần đất này chỉ có 06 cây dừa, 05 bụi chuối do ông N1 trồng. Do ông N1, bà L không có quản lý sử dụng đất tập đoàn sản xuất cấp cho bà Nguyễn Thị H, anh Trần Hữu N nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2018/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hữu N về việc yêu cầu ông Trần Văn N1 và bà Hồ Thị Kim L trả lại diện tích đất cấp định suất 2.280m^2, cụ thể như sau:

Buộc ông Trần Văn N1 và bà Hồ Thị Kim L phải liên đới trả lại cho anh Trần Hữu N diện tích 1.518,4m^2 (phần 1 họa đồ) thuộc thửa 327, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại: Ấp L, xã P2, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 06/6/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Đồng thời, buộc ông Trần Văn N1 và bà Hồ Thị Kim L phải liên đới trả lại cho anh Trần Hữu N giá trị bằng tiền diện tích đất 761,6m^2 (350.000 đồng/1m^2), là 266.560.000 đồng (hai trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Anh Trần Hữu N có nghĩa vụ trả lại cho ông N1, bà L số tiền 610.000 đồng (sáu trăm mười nghìn đồng) và anh N được quyền sở hữu 06 cây dừa, 05 bụi chuối nằm trên diện tích đất 1.518,4m^2 mà ông N1, bà L trả lại.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 327, tờ bản đồ số 06 đối với diện tích 1.518,4m^2 thuộc (phần 1 họa đồ) từ ông Trần Văn N1, bà Hồ Thị Kim L sang cho ông Trần Hữu N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có họa đồ ngày 06/6/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/11/2018, bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2018/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp được các bên đương sự thống nhất là của cụ Phạm Thị T1 đưa vào tập đoàn sản xuất, năm 1989 được tập đoàn sản xuất khoán lại theo diện bình quân nhân khẩu với diện tích 1.140m^2. Nguyên đơn trình bày năm 1989 khi tập đoàn khoán đất thì cụ T1 được nhận 1.140m^2, hộ ông Trần Văn N1 có 03 nhân khẩu gồm: Ông N1, bà H, anh N nhưng chỉ có bà H, anh N được cấp đất với diện tích 2.280m^2. Phía bị đơn trình bày phần đất tranh chấp được tập đoàn khoán cho hộ cụ T1 gồm cụ T1, ông Đ2, ông P và bị đơn không quản lý đất do tập đoàn khoán cho bà H, anh N.

[2] Phần đất do ông N1 quản lý, sử dụng sau khi cụ T1 chết thể hiện tại diện tích đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 7.557m^2. Theo đơn xác nhận việc cấp đất của ông Lê Văn B2, ông Hồ Văn P3 và tại Biên bản xác minh ngày 22/8/2018 của Tòa án cấp sơ thẩm thì năm 1989 tập đoàn sản suất và địa phương phối hợp xét cấp đất định suất cho bà H và anh N mỗi người 1.140m^2. Tuy nhiên, năm 1985 hộ ông N1, bà H, anh N tách ra khỏi hộ khẩu của cụ T1, thời điểm nhận cấp đất chỉ có mình cụ T1 trong hộ. Việc nguyên đơn cho rằng bản thân được cấp đất nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đất được cấp nằm ở vị trí nào, hình thể phần đất cụ thể ra sao, đồng thời nguyên đơn cũng thừa nhận anh và bà H không đứng ra nhận đất, không quản lý, canh tác đất cũng như không chứng minh được việc cụ T1 nhận đất của nguyên đơn để quản lý, sử dụng.

[3] Xét thấy, phần đất định suất được tập đoàn sản xuất cấp cho bà H, anh N không xác định được và phía bị đơn không thừa nhận có quản lý phần đất này nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn giao trả lại phần đất tranh chấp là không phù hợp. Đối với việc bị đơn cho rằng năm 1989 tập đoàn cấp đất cho ông P, ông Đ2 nhưng theo Giấy xác nhận ngày 29/8/2018 của Công an xã P2 thì thời điểm cấp đất bình quân nhân khẩu năm 1989 thì ông Trần Văn Đ2 và ông Trần Văn P không có đăng ký hộ khẩu tại địa phương xã P2 nên việc ông Đ2 và ông P được cấp đất là không có cơ sở. Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2018/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình: 1.820.000 đồng (một triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng) anh Trần Hữu N phải chịu và đã nộp xong.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, anh Trần Hữu N phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.958.000 đồng theo các biên lai thu số 0015971, 0020034 ngày 29/3/2018 và ngày 19/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả lại cho anh N số tiền còn lại 19.658.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, ông Trần Văn N1, bà Hồ Thị Kim L không phải chịu. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông N1, bà L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của Trần Văn N1, bà Hồ Thị Kim L;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2018/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều 199,221 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hữu N đối với ông Trần Văn N1 và bà Hồ Thị Kim L về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Về chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình: 1.820.000 đồng (một triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng) anh Trần Hữu N phải chịu và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Hữu N phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.958.000 đồng (mười chín triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng) theo các biên lai thu số tương ứng 0015971, 0020034 vào các ngày 29/3/2018, 19/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả lại cho anh Trần Hữu N số tiền còn lại 19.658.000 đồng (mười chín triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn N1, bà Hồ Thị Kim L không phải chịu. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) cho ông Trần Văn N1, bà Hồ Thị Kim L theo biên lai thu số 0020130 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương